TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 19-01-2022
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Liên.

Các Thẩm phán: Ông Lê Xuân Hải.

Bà Nguyễn Thị Thanh Bình.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Trường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn".

Do bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 253/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị Minh T; cư trú tại: Thôn T, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Ngọc D - Luật sư Văn phòng Luật sư Tô Đình Huy thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Bị đơn: Anh Đặng Thanh H; cư trú tại: Thôn H, xã M1, huyện P, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ ông Đặng N (Ông N chết ngày 14/11/2021).

Cư trú tại: Thôn H, xã M1, huyện P, tỉnh Bình Định.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng N:

1.1. Bà Nguyễn Thị Đ.

1.2. Bà Đặng Thị T.

1.3. Ông Đặng Thanh H1.

1.4. Bà Đặng Thị Kim A.

1.5. Anh Đặng Thanh H.

1.6. Ông Đặng Ngọc V.

1.7. Ông Đặng Ngọc T.

Đồng cư trú tại: Thôn H, xã M1, huyện P, Bình Định.

1.8. Bà Đặng Thị M.

Cư trú tại: Thôn P, xã M1, huyện P, tỉnh Bình Định.

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng N ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2022).

- Người kháng cáo: Chị Lê Thị Minh T là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Minh T và anh Đặng Thanh H kết hôn ngày 09 tháng 7 năm 2019, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M1, huyện P, tỉnh Bình Định. Theo chị T, sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2020 phát sinh mẫu thuẫn, nguyên nhân do anh H có hành vi bạo lực với chị, vợ chồng không có sự đồng cảm với nhau. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên yêu cầu được ly hôn anh H. Còn anh H cho rằng, sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Chị T yêu cầu ly hôn, anh đồng ý.

* Về quan hệ nuôi con chung: Chị T anh H thống nhất có có 01 con chung là cháu Đặng Minh T, sinh ngày 30/6/2020, đang ở với chị T, sức khỏe bình thường. Chị T yêu cầu được nuôi cháu T, anh H phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Tại phiên tòa, chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Ngoài ra, chị T yêu cầu anh H hỗ trợ tiền sinh và nuôi con từ tháng 6/2020 đến thời điểm Tòa xét xử (Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T không yêu

cầu). Còn anh H đồng ý để chị T nuôi cháu T, chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

* Về quan hệ tài sản chung và nợ:

- Theo chị T: Tài sản chung vợ chồng có chiếc xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX anh H đang quản lý, sử dụng trị giá 537.292.000 đồng (Theo kết quả của Hội đồng định giá định giá ngày 10/8/2021), ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Chị đồng ý để anh H sở hữu xe và anh phải giao lại chị ½ giá trị chênh lệch là 268.646.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị yêu cầu để chiếc xe ô tô nói trên cho con chung của anh chị là cháu Đặng Minh T sở hữu.

- Theo anh H: Để có chiếc xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX anh đang quản lý, sử dụng trị giá 537.292.000 đồng (Theo kết quả của Hội đồng định giá định giá ngày 10/8/2021) anh phải mượn thêm của cha mẹ anh 500.000.000 đồng (ngoài vàng cưới của vợ chồng, tiền riêng của chị T, vàng mượn của mẹ chị T, vàng anh chị của chị T cho trong trong ngày cưới và lễ Công cô) có để mua xe. Nay ly hôn, anh đã trả cho chị T tiền riêng của chị, vàng mượn của mẹ chị, anh đồng ý trả cho chị T vàng cưới mà cha mẹ, anh chị của chị cho trong trong ngày cưới và lễ Công cô và anh sẽ trả nợ cho cha mẹ anh tiền mượn mua xe, nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ ông Đặng N thống nhất trình bày: Tháng 9/2019, ông bà có cho vợ chồng anh H chị T mượn 270.000.000 đồng là tiền mừng cưới của vợ chồng anh H chị T. Tháng 4/2020, ông bà cho anh H mượn 230.000.000 đồng để anh H trả 2,5 cây vàng cho mẹ chị T và 80.000.000 đồng cho chị T. Nay anh H chị T ly hôn, ông bà yêu cầu hoàn trả 500.000.000 đồng.

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng N gồm: Bà Nguyễn Thị Đ, bà Đặng Thị T, ông Đặng Thanh H1, bà Đặng Thị Kim A, anh Đặng Thanh H, ông Đặng Ngọc V, ông Đặng Ngọc T và bà Đặng Thị M đều thống nhất trình bày: Họ là hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng N, ông N mất không để lại di chúc và họ cũng không có ý kiến gì về việc ông N được nhận tài sản trong vụ án ly hôn giữa chị T và anh H, họ đồng ý ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ quyết định mọi vấn đề liên quan.

Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 253/2021/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Minh T và anh Đặng Thanh H.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao cháu Đặng Minh T, sinh ngày 30/6/2020 cho chị Lê Thị Minh T nuôi dưỡng, anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi án có hiệu lực đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ: Giao cho anh Đặng Thanh H trọn quyền sở hữu, sử dụng tài sản 01 chiếc xe ô tô Xpander mua năm 2019 biển số 77A-150.XX. Buộc anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T ½ giá trị còn lại của chiếc xe là 170.521.000 đồng.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu vợ chồng anh H, chị T trả 270.000.000 đồng tiền mừng cưới. Buộc anh Hồng có nghĩa vụ trả cho ông Đặng N bà Nguyễn Thị Đ 230.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung, án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 07/10/2021 và đơn bổ sung ngày 20/10/2021, nguyên đơn chị Lê Thị Minh T kháng cáo yêu cầu anh Đặng Thanh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần, hỗ trợ chị tiền nuôi con kể từ tháng 6/2021 cho đến thời điểm Tòa xét xử là 50.000.000 đồng và xem xét lại việc phân chia tài sản chung của vợ chồng, buộc anh H phải thanh toán lại cho chị ½ giá trị chiếc xe là 268.646.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T rút kháng cáo về yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần, hỗ trợ chị tiền nuôi con kể từ tháng 6/2021 cho đến thời điểm Tòa xét xử là 50.000.000 đồng.

Ngày 04 tháng 10 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu chị T và anh H phải hoàn trả cho vợ chồng bà 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng và đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ của chị T anh H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/11/2021 ông Đặng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chết, không để lại di chúc. Vợ ông N là bà Nguyễn Thị Đ (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án), ông N không có con nuôi, có 04 người con chung với bà Đ là Đặng Thị T, Đặng Thanh H1, Đặng Thị Kim A, Đặng Thanh H (Bị đơn trong vụ án), có 03 người con riêng là Đặng Ngọc V, Đặng Ngọc T, Đặng Thị M.

Căn cứ khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự thì các con của ông N là Đặng Thị T, Đặng Thanh H1, Đặng Thị Kim A, Đặng Thanh H, Đặng Ngọc V, Đặng Ngọc T, Đặng Thị M và vợ ông là bà Nguyễn Thị Đ là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Đặng N.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Thị Minh T rút kháng cáo về yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con một lần, hỗ trợ chị tiền nuôi con kể từ tháng 6/2021 cho đến thời điểm Tòa xét xử là 50.000.000 đồng, nên tòa không đặt vấn đề giải quyết.

[3] Về quan hệ tài sản chung và nợ:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T thống nhất giá trị chiếc xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX là 537.292.000 đồng theo kết quả định giá ngày 10/8/2021 của Hội đồng định giá, không yêu cầu định giá lại, nhưng không đồng ý trừ 196.250.000 đồng trong số tiền 230.000.000 đồng anh H mượn của vợ chồng bà Đ. Chị đồng ý để anh H sở hữu xe, nhưng anh phải giao chị ½ giá trị chênh lệch là 268.646.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị T cho rằng 196.250.000 đồng anh H có được để trả nợ cho mẹ chị 2,5 cây vàng, trả cho chị 80.000.000 đồng là từ thu nhập của việc kinh doanh xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX của vợ chồng và xe ô tô của gia đình anh H, không phải mượn của cha mẹ anh H. Nhưng anh H không thừa nhận, chị T lại không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, như lời trình bày của hai anh chị thì chiếc xe ô tô biển số 77A-150.XX mua vào tháng 10/2019, thời điểm mua xe anh chị thiếu tiền, nên chị T phải đưa 80.000.000 đồng của riêng chị, mượn mẹ chị T 2,5 cây vàng. Khoảng thời gian từ tháng 11/2019 (xe được cấp Giấy chứng nhận đăng ký và đưa vào sử dụng) đến tháng 4/2020 (vợ chồng mâu thuẫn, anh H trả tiền, vàng cho chị T và mẹ của chị) là 05 tháng, thì anh H không thể có thu nhập với số tiền lớn như vậy, chưa kể anh chị còn phải chi phí sinh hoạt trong gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định chiếc xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX là tài sản chung của chị T anh H, chấp nhận anh H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho cha mẹ anh 230.000.000 đồng (Trong đó: 196.250.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, 33.750.000 đồng là nợ của riêng anh), giao anh H sở hữu, sử dụng chiếc xe ô tô nói trên, thì anh phải

có nghĩa vụ trả khoản nợ chung của vợ chồng và giao lại cho chị Trí ½ giá trị chênh lệch là 170.521.000 đồng {(537.292.000 đồng - 196.250.000 đồng) : 2} là có cơ sở, phù hợp với thực tế. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[3.2] Bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo yêu cầu anh H chị T phải trả cho vợ chồng bà 500.000.000 đồng (Trong đó: 270.000.000 đồng là tiền mừng cưới của anh H chị T và 230.000.000 đồng là tiền của vợ chồng bà). Thấy rằng:

- Đối với khoản tiền 270.000.000 đồng: Đây là tiền mừng đám cưới của vợ chồng anh H chị T, nên là tài sản chung của anh chị. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà buộc vợ chồng anh H chị T phải hoàn trả số tiền này là có cơ sở, nên không chấp nhận kháng cáo của bà đối với khoản nợ này.

- Đối với khoản nợ 230.000.000 đồng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận buộc anh H phải chịu trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà 230.000.000 đồng (Trong đó: 196.250.000 đồng là nợ chung của vợ chồng anh H chị T, 33.750.000 đồng là nợ của riêng anh H) như đã phân tích, viện dẫn ở trên.

Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu của bà Đ buộc vợ chồng anh H chị T phải hoàn trả 270.000.000 đồng tiền mừng đám cưới. Buộc anh H phải có nghĩa vụ trả cho bà Đ ông N 230.000.000 đồng, nhưng do ông N đã chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông N không có ý kiến gì, nên giao cho bà Đ quản lý phần của ông N.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm b, e khoản 5 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì:

- Chị Lê Thị Minh T phải chịu *13.432.300 đồng* án phí dân sự sơ thẩm [Trong đó: Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được nhận là *8.526.050 đồng* (170.521.000 đồng x 5%) và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung là *4.906.250 đồng* {(196.250.000 đồng : 2) x 5%}. Nhưng được khấu trừ vào 12.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị đã nộp, chị T còn phải nộp là *932.300 đồng* {(8.526.050 đồng + 4.906.250 đồng) - 12.500.000 đồng}. Tòa án cấp sơ thẩm không buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung là không đúng quy định của pháp luật, nên sửa án sơ thẩm về phần này.

- Anh Đặng Thanh H phải chịu *15.119.800 đồng* án phí dân sự sơ thẩm [Trong đó: Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được nhận là *8.526.050 đồng* (170.521.000 đồng x 5%), án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung là *4.906.250 đồng* {(196.250.000 đồng : 2) x 5%} và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa

vụ trả nợ riêng là *1.687.500 đồng* (33.750.000 đồng x 5%). Tòa án cấp sơ thẩm không buộc anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung, riêng là không đúng quy định của pháp luật, nên sửa án sơ thẩm về phần này.

- Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu anh H chị T phải trả 270.000.000 đồng không được chấp nhận (vì là người cao tuổi).

[4.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì chị Lê Thị Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

- Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì bà Đ được miễn án phí dân sự phúc thẩm (vì bà là người cao tuổi).

[5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi con chung, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị: Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ của chị T anh H.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị: Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm. Giao anh Đặng Thanh H sở hữu xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX hiện anh đang quản lý, sử dụng và anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị T ½ giá trị chênh lệch 268.646.000 đồng là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 33, 37, 38, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26, điểm

b, e khoản 5 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Minh T và bà Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về quan hệ chia tài chung và nợ, sửa bản án sơ thẩm về án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ của chị Lê Thị Minh T và anh Đặng Thanh H.

1. Về quan hệ chia tài sản chung và nợ:

- Anh Đặng Thanh H được sở hữu xe ô tô Xpander biển số 77A-150.XX hiện anh đang quản lý, sử dụng và anh H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị Minh T ½ giá trị chênh lệch là 170.521.000 (Một trăm bảy mươi triệu năm trăm hai mươi mốt nghìn) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu anh Đặng Thanh H chị Lê Thị Minh T phải có nghĩa vụ hoàn trả 270.000.000 đồng.

- Anh Đặng Thanh H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ 230.000.000 (Hai trăm ba mươi triệu) đồng (Do ông Đặng N chết, nên giao bà Đ quản lý phần của ông N).

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, quan hệ nuôi con chung, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lê Thị Minh T phải chịu 13.432.300 (Mười ba triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn ba trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được nhận là 8.526.050 đồng, án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung là 4.906.250 đồng. Nhưng được khấu trừ vào 12.500.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0008380 ngày 25/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chị T còn phải nộp là 932.300 (Chín trăm ba mươi hai nghìn ba trăm) đồng.

- Anh Đặng Thanh H phải chịu 15.119.800 (Mười lăm triệu một trăm mười chín nghìn tám trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm (Trong đó: Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản được nhận là 8.526.050 đồng, án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ chung là 4.906.250 đồng và án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ riêng là 1.687.500 đồng).

- Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Lê Thị Minh T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng chị đã nộp theo biên lai thu số 0008397 ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, chị T đã nộp đủ.

- Bà Nguyễn Thị Đ được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4.2 Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện P;
- Chi cục THA dân sự huyện P;
- Các bên đương sự;
- Lưu: HS, Tòa GĐ&NCTN.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thúy Liên